

**THÔNG BÁO**

**V/v kết quả thực hiện các chỉ tiêu Kế hoạch phát triển Kinh tế - Xã hội,  
đảm bảo Quốc phòng - An ninh năm 2018**

Do thời điểm xây dựng Báo cáo đánh giá tình hình phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh năm 2018, số liệu thực hiện các chỉ tiêu kinh tế - xã hội mới chỉ là số ước thực hiện. Để có số liệu chính thức làm cơ sở theo dõi, đánh giá tình hình phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh trên địa bàn huyện hàng năm và đánh giá tình hình thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện lần thứ VII, nhiệm kỳ 2015-2020. UBND huyện Krông Nô thông báo kết quả rà soát các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh năm 2018 trên địa bàn huyện để các cơ quan, đơn vị, địa phương làm căn cứ thực hiện như sau:

**1. Các chỉ tiêu kinh tế:**

(1) Giá trị sản xuất (Theo giá hh) đạt 7.906,7 tỷ đồng, đạt 106%KH. Trong đó: Nông, lâm nghiệp đạt: 4.512,3 tỷ đồng, đạt 110%KH; công nghiệp - xây dựng đạt: 1.485,1 tỷ đồng, đạt 102%KH; Thương mại, dịch vụ đạt: 1.909,3 tỷ đồng, đạt 102%KH.

Cơ cấu kinh tế năm 2018: Lĩnh vực nông nghiệp chiếm 57,1% (kế hoạch 55,27%); Lĩnh vực công nghiệp, xây dựng chiếm 18,8% (kế hoạch 19,57%); Lĩnh vực Thương mại, dịch vụ chiếm 24,1% (kế hoạch 25,16%).

(2) Tổng mức bán buôn, bán lẻ hàng hoá - dịch vụ tiêu dùng đạt 1.833,8 tỷ đồng, đạt 102%KH (theo giá hiện hành).

(3) Chỉ tiêu về nông nghiệp: Tổng diện tích gieo trồng đạt 62.372/52.786 ha, đạt 118%KH; Tổng sản lượng lương thực đạt 168.604/138.197 tấn, đạt 122%KH; Giá trị sản xuất trên 1ha canh tác đạt 75,11/77,64 triệu đồng, đạt 97%KH; Hệ số sử dụng đất cây hàng năm đạt 1,7 lần, đạt 100%KH; Tổng diện tích chủ động tưới 19.107/19.107 ha, đạt 100%KH; Đảm bảo nguồn nước tưới cho 64% diện tích cây trồng có nhu cầu tưới.

(4) Thu nhập bình quân đầu người đạt 43,25 triệu đồng/năm, đạt 101%KH.

(5) Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn đạt 132,354 tỷ đồng, đạt 115%KH.

(6) Chi ngân sách địa phương đạt 465,4 tỷ đồng, đạt 115%KH.

(7) Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn 150,357 tỷ đồng, đạt 100%KH. Trong đó: Vốn Tỉnh quản lý (bao gồm vốn ODA) 77,776 tỷ đồng; Vốn huyện, xã quản lý 72,581 tỷ đồng.

(8) Phát triển cơ sở hạ tầng: Vận động nhân dân thực hiện bê tông hoá 12 km đường giao thông nông thôn, đạt 100%KH; Nhựa hoá thêm 5 km đường huyện.



(9) Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 500/500 ha, đạt 100%KH.

## **2.2. Các chỉ tiêu văn hoá – xã hội, môi trường:**

(10) Dân số trung bình năm 2018 trên 78.346 người, đạt 100%KH; Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên 1,2%, đạt 104%KH; mức giảm sinh 0,6‰, đạt 75% kế hoạch (0,8‰); tuổi thọ trung bình 71 tuổi, đạt 100%KH.

(11) Giáo dục: Tỷ lệ số trường đạt chuẩn quốc gia đạt 43,75%, đạt 100%KH; Tỷ lệ huy động trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo 89%, đạt 95,7%KH; tỷ lệ học sinh đi học tiểu học 98%, đạt 99%KH; tỷ lệ trẻ em 5 tuổi đi học mẫu giáo 99,1%, đạt 100%KH; Duy trì 100% xã, thị trấn đạt chuẩn về phổ cập mầm non cho trẻ 5 tuổi, đạt chuẩn phổ cập tiểu học đúng độ tuổi và phổ cập trung học cơ sở.

(12) Y tế: Duy trì 100% xã, thị trấn có trạm y tế; Số giường bệnh/vạn dân 13,9 giường, đạt 100%KH (không tính giường bệnh ở Trạm y tế xã); Số bác sỹ/vạn dân 5,7 bác sỹ, đạt 100%KH; tỷ lệ trạm y tế xã có bác sỹ 100%; Tỷ lệ tiêm chủng mở rộng cho trẻ em 90%, đạt 100%KH; Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng giảm xuống còn 19%, đạt 100%KH; Tỷ lệ xã đạt chuẩn quốc gia về y tế đạt 75%, đạt 100%KH; Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đạt 88,5%, đạt 100%KH.

(13) Lao động, việc làm: Số lao động có việc làm 51,36 nghìn người, đạt 100%KH; Số lao động thiếu việc làm thường xuyên ở nông thôn 0,89 nghìn người, đạt 100%KH; Số hộ được vay vốn tạo việc làm 554 hộ, đạt 100%KH; Số lao động được đào tạo trong năm trên 2.403 lao động, đạt 98%KH, trong đó: đào tạo nghề theo đề án 1956 đạt trên 105 lao động, đạt 100%KH tỉnh giao và đạt 70% kế hoạch của huyện (150 lao động).

(14) Văn hoá phát thanh truyền hình: Duy trì 100% xã có đài truyền thanh cơ sở; Tỷ lệ hộ gia đình đạt danh hiệu văn hóa đạt 88,5/90%, đạt 98,4%KH; tỷ lệ thôn, bon, tổ dân phố đạt chuẩn văn hóa 87/82%, đạt 106%KH; Tỷ lệ xã, thị trấn đạt chuẩn văn hoá 50/25%, đạt 200%KH; cơ quan, đơn vị đạt chuẩn văn hóa 92/95%, đạt 96,8%KH; Tỷ lệ bon, buôn có nhà sinh hoạt văn hoá cộng đồng đạt 100%KH; 100% bon, buôn được phủ sóng truyền hình.

(15) Giảm nghèo: Tỷ lệ hộ nghèo đến cuối năm 2018 còn 8,69%, giảm 3,24% so với năm 2017; trong đó: ĐBDTTS còn 17,03%, giảm 6,97% so với năm 2017; Hộ đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ còn 29,23%, giảm 10,44% so với năm 2017.

(16) Tỷ lệ được sử dụng điện: Tỷ lệ số hộ được sử dụng điện ước đạt 99%, đạt 100%KH; tỷ lệ thôn, buôn, bon có điện lưới quốc gia 100%, đạt 100%KH.

(17) Tỷ lệ hộ dùng nước hợp vệ sinh đạt 93%, đạt 100%KH.

(18) Chỉ tiêu môi trường: Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom trên 97%, đạt 101%KH; Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom trên 55% (các xã: Quảng Phú, Nâm N'đir, Đức Xuyên, Nam Xuân, Đắc Sôr, Đắc Drô, Nam Đà, Nâm Nung).

(19) Chỉ tiêu chăn nuôi: Tổng đàn gia súc ước thực hiện đạt 80,755/80,2 ngàn con, đạt 101%KH; Tổng đàn gia cầm ước đạt 455,5 ngàn con, đạt 100,3%KH.

(20) Chỉ tiêu bảo vệ rừng: Vận động phát triển rừng đạt 505,7/500 ha rừng, đạt 101%KH. Trong đó: Trồng rừng tập trung 216,8 ha, khoanh nuôi tái sinh 250 ha, nông lâm kết hợp 38,9ha. Nâng độ che phủ rừng đạt 33,2% (kể cả diện tích điều và cao su ngoài quy hoạch 3 loại rừng).

(21) Xây dựng NTM: Năm 2018 toàn huyện đạt 20/22 tiêu chí, đạt 90,9% kế hoạch; bình quân mỗi xã tăng từ 1,82 tiêu chí.

### **2.3. Chỉ tiêu quốc phòng, an ninh:**

(22) Cơ quan, đơn vị; xã, thị trấn đạt chuẩn an toàn về an ninh - trật tự đạt 70%, đạt 100% kế hoạch; Bồi dưỡng kiến thức QP-AN cho các đối tượng theo kế hoạch đạt trên 95%, đạt 100% kế hoạch; Tổ chức tập huấn, huấn luyện đạt trên 97%, đạt 102% kế hoạch; Xây dựng lực lượng và tuyển quân đạt 100% kế hoạch; Thực hiện tốt các công tác tổ chức diễn tập khu vực phòng thủ cấp xã đạt kết quả khá (03 xã: Nam Xuân, Đắc Sôr, Buôn Choah); Giữ vững ổn định an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội, không xảy ra biểu tình, bạo loạn.

Trên đây là kết quả rà soát các chỉ tiêu Kế hoạch phát triển KT-XH năm 2018. UBND huyện thông báo để các cơ quan, đơn vị liên quan được biết và tổ chức triển khai thực hiện./.

Nơi nhận: 

- TT Huyện ủy;
- TT HĐND huyện (b/c);
- CT, các Phó CT UBND;
- Các phòng ban, ngành;
- UBND các xã, TT Đắc Mâm;
- VP HĐND & UBND huyện;
- Lưu: VT (TH).

**CHỦ TỊCH**



**Ngô Xuân Đông**



**PHỤ BIỂU RÀ SOÁT CHỈ TIÊU TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2018**

(Kèm theo Thông báo số 37 TB-UBND ngày 16 /7/2019 của UBND huyện)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2018	Số U <sup>TH</sup> năm 2018 theo báo cáo trình kỳ họp thứ 7 HĐND	Số liệu thực hiện 2018 chính thức	So sánh với KH (%)	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Chỉ tiêu về kinh tế</b>						
<b>1</b>	<b>Giá trị sản xuất (giá hiện hành)</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>7.442,6</b>	<b>7.906,7</b>	<b>7.906,7</b>	<b>106</b>	
	Trong đó						
	- Nông, lâm, ngư nghiệp	Tỷ đồng	4.113,6	4.512,3	4.512,3	110	
	- Công nghiệp, xây dựng	Tỷ đồng	1.456,3	1.485,1	1.485,1	102	
	Trong đó: Công nghiệp	Tỷ đồng	859,8	863	863	100	
	- Thương mại - dịch vụ	Tỷ đồng	1.872,8	1.909,3	1.909,3	102	
	<b>Cơ cấu kinh tế (giá trị HH)</b>						
	- Nông, lâm, ngư nghiệp	%	55,27	57,1	57,1		
	- Công nghiệp, xây dựng	%	19,57	18,8	18,8		
	- Thương mại - dịch vụ	%	25,16	24,1	24,1		
<b>2</b>	<b>Tổng mức bán buôn, bán lẻ hàng hoá - doanh thu dịch vụ tiêu dùng trên địa bàn</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>1.797,8</b>	<b>1.833,8</b>	<b>1.833,8</b>	<b>102</b>	
<b>3</b>	<b>Chỉ tiêu về nông nghiệp</b>						
	- Tổng diện tích gieo trồng	1.000ha	52,786	62,372	62,372	118	
	- Sản lượng lương thực có hạt	1.000tấn	138,197	168,604	168,604	122	
	- Giá trị sản xuất trên 1ha canh tác	Triệu đồng	77,64	75,11	75,11	97	
	- Hệ số sử dụng đất canh tác đối với cây hàng năm	lần	1,7	1,7	1,7	100	
	- Tổng diện tích chủ động tưới	1.000 ha	19,107	19,107	19,107	100	
	- Nguồn nước đáp ứng nhu cầu diện tích cây trồng cần tưới	%	64	64	64	100	
<b>4</b>	<b>Thu nhập bình quân đầu người</b>	<b>Triệu đồng</b>	<b>42,868</b>	<b>43,25</b>	<b>43,25</b>	<b>101</b>	
<b>5</b>	<b>Thu ngân sách trên địa bàn</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>114,6</b>	<b>122,566</b>	<b>132,354</b>	<b>115</b>	
<b>6</b>	<b>Chi ngân sách địa phương</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>403,989</b>	<b>487,786</b>	<b>465,4</b>	<b>115</b>	
<b>7</b>	<b>Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>150,217</b>	<b>153,991</b>	<b>150,357</b>	<b>100</b>	
	Trong đó: - Tỉnh quản lý (bao gồm cả vốn OI	Tỷ đồng	80	54,670	77,776	97	
	- Địa phương quản lý	Tỷ đồng	70,217	99,321	72,581	103	
<b>8</b>	<b>Phát triển cơ sở hạ tầng</b>						
	- Vận động nhân dân phần đầu BT hoá đường GTNT	km	12	12	12	100	
	- Nhựa hoá đường huyện phấu đầu	km		5	5		
<b>9</b>	<b>Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất</b>	<b>ha</b>	<b>&gt;500</b>	<b>500</b>	<b>500</b>	<b>100</b>	
<b>II</b>	<b>Chỉ tiêu xã hội - môi trường</b>						
<b>10</b>	<b>Dân số trung bình</b>	<b>Người</b>	<b>78.608</b>	<b>78.346</b>	<b>78.346</b>	<b>100</b>	
	- Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%	1,25	1,2	1,2		
	- Tỷ lệ giảm sinh	‰	0,8	0,6	0,6		



STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2018	Số UTH năm 2018 theo báo cáo trình kỳ họp thứ 7 HĐND	Số liệu thực hiện 2018 chính thức	So sánh với KH (%)	Ghi chú
	- Tuổi thọ trung bình	Tuổi	71	71	71		
<b>11</b>	<b>Giáo dục</b>						
	- Tỷ lệ trường chuẩn quốc gia	%	43,75	43,75	43,75	100	
	- Huy động trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo	%	93	89	89	96	
	- Tỷ lệ phổ cập THCS xã, thị trấn	%	100	100	100	100	
	- Tỷ lệ học sinh đi học tiểu học	%	99	98	98	99	
	- Tỷ lệ trẻ em 5 tuổi đi học mẫu giáo	%	99,1	99,1	99,1	100	
	- Số xã phổ cập mầm non 5 tuổi (12/12 xã)	xã	12	12	12	100	
<b>12</b>	<b>Y tế</b>						
	- Tỷ lệ xã, thị trấn có trạm y tế	%	100	100	100	100	
	- Số giường bệnh/vạn dân (không tính giường bệnh các Trạm y tế xã)	Giường	13,9	13,9	13,9	100	
	- Số bác sỹ/vạn dân	Bác sỹ	5,7	5,7	5,7	100	
	- Tỷ lệ trạm y tế có bác sỹ (không kể BS điều dưỡng)	%	100	100	100	100	
	- Tỷ lệ tiêm chủng mở rộng cho trẻ em	%	>90	90	92	102	
	- Tỷ lệ suy dinh dưỡng của trẻ em dưới 5 tuổi	%	19	19	19	100	
	- Tỷ lệ xã đạt chuẩn quốc gia về y tế	%	67	75	75	112	
	- Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế	%	87	88,5	88,5	102	
<b>13</b>	<b>Việc làm</b>						
	- Số lao động có việc làm	Nghìn người	51,36	51,36	51,36	100	
	- Số lao động thiếu việc làm thường xuyên ở nông thôn	Ngh.người	0,89	0,89	0,89	100	
	- Số hộ được vay vốn tạo việc làm	Hộ	554	554	554	100	
	- Số lao động được đào tạo trong năm	Người	2.448	2.403	2.403	98	
<b>14</b>	<b>Văn hoá phát thanh truyền hình</b>						
	- Tỷ lệ xã có đài truyền thanh cơ sở	%	100	100	100	100	
	- Tỷ lệ hộ gia đình đạt danh hiệu văn hoá	%	90	88,5	89	98	
	- Tỷ lệ thôn, buôn, bon, tổ dân phố văn hoá	%	82	87	87	106	
	- Tỷ lệ xã, thị trấn văn hoá	%	25	50	50	200	
	- Tỷ lệ cơ quan văn hoá	%	95	92	92	97	
	- Tỷ lệ bon, buôn có nhà sinh hoạt văn hoá cộng đồng	%	100	90	100	100	
	- Phù sóng truyền hình bon, buôn	%	100	100	100	100	
<b>15</b>	<b>Giảm nghèo</b>						
	- Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn quốc gia	%	9,93	8,69	8,69		
	<i>Trong đó: Hộ đồng bào dân tộc thiểu số</i>	%	20	17	17		
	<i>+ Hộ đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ</i>	%	35,22	29,23	29,23		
<b>16</b>	<b>Tỷ lệ được sử dụng điện</b>						
	- Tỷ lệ hộ sử dụng điện	%	99	99	99	100	
	- Tỷ lệ thôn, buôn, bon có điện lưới quốc gia	%	100	100	100	100	
<b>17</b>	<b>Tỷ lệ hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh</b>						
	- Tỷ lệ hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	93	93	93	100	
<b>18</b>	<b>Chỉ tiêu môi trường</b>						

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2018	Số U' TH năm 2018 theo báo cáo trình kỳ họp thứ 7 HĐND	Số liệu thực hiện 2018 chính thức	So sánh với KH (%)	Ghi chú
	- Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	96	97	97	101	
	- Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom (các xã: Quảng Phú, Năm N'đir, Đức Xuyên, Nam Xuân, Đắc Sôr, Đắc Drô, Nam Đà, Năm Nung)	%	55	55	55	100	
<b>19</b>	<b>Chỉ tiêu Chăn nuôi</b>						
	- Tổng đàn gia súc	1000con	80,2	80,755	80,755	101	
	<i>Trong đó: Đàn bò</i>	<i>Con</i>	<i>9.000</i>	<i>9.500</i>	<i>9.500</i>	106	
	- Tổng đàn gia cầm	1000con	454	455,5	455,5	100	
<b>20</b>	<b>Chỉ tiêu phát triển rừng</b>						
	- Tỷ lệ che phủ rừng	%	33,2	33,2	33,2	100	
	- Vận động phát triển rừng	ha	500	505,7	505,7	101	
<b>21</b>	<b>Tiêu chí về nông thôn mới</b>	<b>TC</b>	<b>22</b>	<b>20</b>			
	Các xã phấn đấu tăng từ 2 tiêu chí trở lên.	Đạt	Đạt	Không đạt	Không đạt		
	+ Riêng các xã Đắc Drô, Đắc Sôr đạt 3 tiêu chí trở lên						
<b>22</b>	<b>Chỉ tiêu quốc phòng - an ninh</b>						
	- Cơ quan, đơn vị; xã, thị trấn đạt chuẩn an toàn về an ninh - trật tự	%	70	70	70	100	
	- Tổ chức tập huấn, huấn luyện và bồi dưỡng kiến thức QP-AN cho các đối tượng	%	95	97	97	102	
	- Xây dựng lực lượng và tuyển quân theo kế hoạch	%	100	100	100	100	
	- Xây dựng thêm công trình phục vụ quốc phòng	công trình	1	3	3	300	
	- Diễn tập chiến đấu phòng thủ cấp xã đạt khá trở lên.		Khá	Khá	Khá		
	- Giữ vững ổn định an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội, không xảy ra biểu tình, bạo loạn	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt		